

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 20 tháng 01 năm 20

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## NĂM 2020

### Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán

GIÁM ĐỐC



*Ngô Thế Phiệt*



Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: *Đồng*

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.19)	Số đầu kỳ (01.01.19)
	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>798.969.913.898</b>	<b>773.462.864.855</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.432.732.721</b>	<b>3.329.540.743</b>
1	Tiền	111	VI.I	3.432.732.721	3.329.540.743
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122	VI.2a		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.970.745.154</b>	<b>133.526.086.331</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	326.388.152	100.173.799.347
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.783.403.399	28.755.468.399
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		953.712.380	744.592.736
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	5.907.241.223	3.852.225.849
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137	VI.4a		
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>728.971.560.723</b>	<b>617.725.988.392</b>
1	Hàng tồn kho	141		728.971.560.723	617.725.988.392
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>54.594.875.300</b>	<b>18.881.249.389</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	32.598.124.902	18.881.249.389
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.996.750.398	
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153	VI.19		
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.808.275.508.819</b>	<b>2.360.261.727.566</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>74.415.351.913</b>	<b>71.160.117.969</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	74.415.351.913	71.160.117.969
	Phải thu khác TK 244			66.053.390.330	63.761.823.516



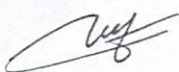
STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.19)	Số đầu kỳ (01.01.19)
	Phải thu khác TK 138			8.361.961.583	7.398.294.453
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217	VI.4b		
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.468.502.816.391</b>	<b>1.499.899.859.799</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.466.101.877.257	1.497.435.352.645
-	Nguyên giá	222		3.161.989.081.227	2.912.308.431.233
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.695.887.203.970)	(1.414.873.078.588)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	2.400.939.134	2.464.507.154
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.174.395.016)	(1.110.826.996)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
-	Nguyên giá	231			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>1.101.861.577.972</b>	<b>601.147.288.497</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.101.861.577.972	601.147.288.497
<b>IV</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>2.694.376.665</b>
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	4.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	(1.305.623.335)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>163.495.762.543</b>	<b>185.360.084.636</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	163.495.762.543	185.360.084.636
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3	Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.607.245.422.717</b>	<b>3.133.724.592.421</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.153.279.287.301</b>	<b>2.637.823.960.713</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.283.999.645.168</b>	<b>969.731.276.695</b>
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	526.228.261.926	438.668.441.330
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.928.698.389	446.509.397
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	81.439.270.042	64.770.014.733
4	Phải trả người lao động	314		87.623.181.966	91.505.195.363
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	-	190.059.117
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		



STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31.12.19)	Số đầu kỳ (01.01.19)
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	38.997.692.131	36.790.868.116
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12acd	437.877.009.931	294.656.172.162
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	342.967.152	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.562.563.631	42.704.016.477
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.869.279.642.133</b>	<b>1.668.092.684.018</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.869.279.642.133	1.668.092.684.018
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>453.966.135.416</b>	<b>495.900.631.708</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>453.951.050.238</b>	<b>495.885.546.530</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		369.991.240.000	369.991.240.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4	Vốn khác chủ sở hữu	414	VI.25a		
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	53.996.835.428	38.997.647.115
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	30.062.733.773	86.996.418.378
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.062.733.773	86.996.418.378
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>15.085.178</b>	<b>15.085.178</b>
1	Nguồn kinh phí	431	VI.28	15.085.178	15.085.178
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.607.245.422.717</b>	<b>3.133.724.592.421</b>

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2020

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	567.126.936.365	611.987.287.096	2.450.759.088.826	2.164.067.787.098
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2	VII.2	-		-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		567.126.936.365	611.987.287.096	2.450.759.088.826	2.164.067.787.098
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	434.728.468.168	415.204.662.789	2.000.019.151.160	1.759.305.725.991
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		132.398.468.197	196.782.624.307	450.739.937.666	404.762.061.107
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.024.665.222	2.462.948.785	2.251.759.913	5.079.871.173
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	42.509.752.776	55.673.399.993	156.547.706.867	123.495.570.188
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.460.325.484	55.652.178.349	156.547.706.867	123.474.348.544
8	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	4.926.316.094	11.176.324.529	34.430.249.422	49.755.510.696
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	70.070.996.220	61.401.463.974	207.124.557.013	129.337.443.980
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		15.916.068.329	70.994.384.596	54.889.184.277	107.253.407.416
11	Thu nhập khác	31	VII.6	1.446.323.545	1.698.830.289	9.347.243.163	6.028.904.895
12	Chi phí khác	32	VII.7	1.645.855.333	1.296.483.008	2.712.058.540	2.204.846.798
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(199.531.788)	402.347.281	6.635.184.623	3.824.058.097
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15.716.536.541	71.396.731.877	61.524.368.900	111.077.465.513
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	15.102.749.741	16.144.900.408	31.461.635.127	24.081.047.135
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	613.786.800	55.251.831.469	30.062.733.773	86.996.418.378
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		17	1.493	813	2.351
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU



Bùi Bằng Ngọc

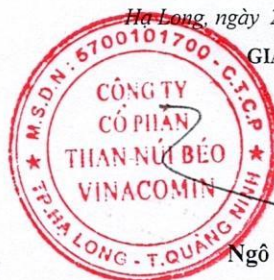
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thúy Mai

Hà Long, ngày 20 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

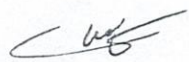
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>61.524.368.900</b>	<b>111.077.465.513</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	2		275.739.154.682	250.938.926.330
Các khoản dự phòng	3		316.391.930	(31.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	(160.647.317)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(45.747.615)	(69.429.652)
Chi phí lãi vay	6		156.547.706.867	123.474.348.544
Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>494.081.874.764</b>	<b>485.229.663.418</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		96.303.356.835	18.140.470.569
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(111.245.572.331)	(77.221.102.375)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		190.996.287.522	178.193.696.074
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		8.147.446.580	9.011.620.556
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(156.547.706.867)	(123.355.009.087)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.914.381.064)	(24.358.172.330)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.200.000	806.260.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.758.377.000)	(19.951.269.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>464.163.128.439</b>	<b>446.496.157.525</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(774.218.081.157)	(635.291.156.974)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.694.376.665	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.096.147	69.429.652
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(771.468.608.345)</b>	<b>(635.221.727.322)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2.294.760.016.420	1.871.659.180.075
- Ngắn hạn			1.319.911.026.531	1.319.911.026.531
- Dài hạn			551.748.152.545	551.748.152.545
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(1.950.352.220.536)	(1.645.585.086.181)
- Ngắn hạn			(1.417.745.977.017)	(1.417.745.977.017)
- Dài hạn			(227.839.109.164)	(227.839.109.164)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.999.124.000)	(36.999.124.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>307.408.671.884</b>	<b>189.074.969.894</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>103.191.978</b>	<b>349.400.097</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60		3.329.540.743	2.980.140.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	70		<b>3.432.732.721</b>	<b>3.329.540.743</b>

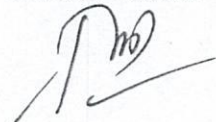
NGƯỜI LẬP

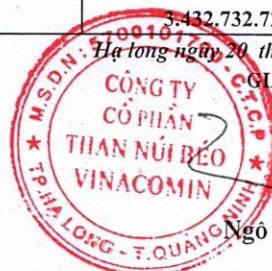
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Long ngày 20 tháng 1 năm 2020

GIÁM ĐỐC

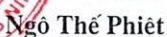






Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai

  
Ngô Thế Phiệt



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2019**

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 65% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ ( Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng )

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

- 3.1 Khai thác thu gom than non
- 3.2 Xây dựng công trình công ích
- 3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác
- 3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại
- 3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- 3.6 Khai thác thu gom than cứng
- 3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại
- 3.8 Khai thác đá sỏi đất sét
- 3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- 3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- 3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị
- 3.12 Khai thác quặng sắt
- 3.13 Khai thác và thu gom than bùn
- 3.14 Xây dựng nhà các loại
- 3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ
- 3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng
- 3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt
- 3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành ( trừ vận tải bằng xe buýt)
- 3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa
- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ



- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

## **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

## **III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
  - Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
  - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;



Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng .

#### **IV Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ " .
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a Chứng khoán kinh doanh
  - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
  - c Các khoản cho vay
  - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
  - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
  - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
  - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình,
  - TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng



Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại

- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".

- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :

- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 65% tương đương với : 240.494.310.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 129.469.930.000đ



- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
- Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b><u>1 Tiền</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
- Tiền mặt	167.993.747	147.021.768
- Tiền gửi ngân hàng	3.264.738.974	3.182.518.975
<b>Cộng</b>	<b>3.432.732.721</b>	<b>3.329.540.743</b>
<b><u>3 Phải thu của khách hàng</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	326.388.152	100.173.799.347
- Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin		90.986.278.039
- Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	4.154.694.547	6.502.893.759



- Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê
- Các khoản phải thu khách hàng khác (3.828.306.395) 2.684.627.549

**4 Phải thu khác**

	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	5.907.241.223		3.852.225.849	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động		-		-
- BHXH				
- Phải thu khác	5.907.241.223		3.852.225.849	
b Dài hạn	74.415.351.913		71.160.117.969	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	8.361.961.583		7.398.294.453	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường	66.053.390.330		63.761.823.516	
<b>Cộng</b>	<b>80.322.593.136</b>		<b>75.012.343.818</b>	

**5 Tài sản thiếu chờ xử lý**

**6 Nợ xấu**

**7 Hàng tồn kho**

	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	20.656.717.001		19.924.854.674	
- Công cụ, dụng cụ	904.162.500		756.492.758	
- Chi phí SXKD dở dang	588.231.202.754		532.017.485.565	
- Thành phẩm	119.179.478.468		65.027.155.395	
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>728.971.560.723</b>		<b>617.725.988.392</b>	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-		-
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	728.971.560.723		617.725.988.392	

**8 Tài sản dở dang dài hạn**

	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn				
b Xây dựng cơ bản dở dang	1.101.861.577.972		601.147.288.497	
- Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo	1.024.942.947.788		529.913.173.455	
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.144.381.981		70.428.958.352	
-				
- Các công trình khác	5.774.248.203		805.156.690	
<b>Cộng</b>	<b>1.101.861.577.972</b>		<b>601.147.288.497</b>	



## **2 Các khoản đầu tư tài chính**

		<b><u>Kỳ này</u></b>			<b><u>Kỳ trước</u></b>		
a	Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
-	Tổng giá trị cổ phiếu						
-	Tổng giá trị trái phiếu						
-	Các khoản đầu tư khác						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
b1	Ngắn hạn						
-	Tiền gửi có kỳ hạn						
-	Trái phiếu						
-	Các khoản đầu tư khác						
b2	Dài hạn						
-	Tiền gửi có kỳ hạn						
-	Trái phiếu						
-	Các khoản đầu tư khác						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	<b><u>Kỳ này</u></b>		<b><u>Kỳ trước</u></b>		
-	Đầu tư vào công ty con		Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
-	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
-	Đầu tư vào đơn vị khác			-	4.000.000.000	1.305.623.335	2.694.376.665
	( Góp vốn vào Công ty CP Hoa Sơn)						



**9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
-	Số dư đầu năm	1.246.333.110.545	1.003.648.672.111	650.455.854.964	11.870.793.613	-	2.912.308.431.233
-	Tăng trong năm	108.771.661.291	114.394.041.982	30.510.023.065	24.413.124	-	253.700.139.462
	+ Mua trong năm		114.394.041.982	30.510.023.065	24.413.124		144.928.478.171
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	108.771.661.291					108.771.661.291
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	-	4.014.034.922	5.454.546	-	-	4.019.489.468
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán		4.014.034.922				4.014.034.922
	+ Giảm khác			5.454.546			5.454.546
-	Số dư cuối năm	1.355.104.771.836	1.114.028.679.171	680.960.423.483	11.895.206.737	-	3.161.989.081.227
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
-	Số dư đầu năm	321.748.385.410	465.674.106.082	617.364.583.122	10.086.003.974	-	1.414.873.078.588
-	Số tăng trong năm	176.297.654.292	93.781.101.566	13.935.485.564	1.013.918.882	-	285.028.160.304
	+ Khấu hao trong năm	167.674.046.928	93.781.101.566	13.935.485.564	348.520.624		275.739.154.682
	+ Tăng do hao mòn	8.623.607.364			665.398.258		9.289.005.622
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	-	4.014.034.922	-	-	-	4.014.034.922
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán		4.014.034.922				4.014.034.922
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	498.046.039.702	555.441.172.726	631.300.068.686	11.099.922.856	-	1.695.887.203.970
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
-	Tại ngày đầu năm	924.584.725.135	537.974.566.029	33.091.271.842	1.784.789.639	-	1.497.435.352.645
-	Tại ngày cuối năm	857.058.732.134	558.587.506.445	49.660.354.797	795.283.881	-	1.466.101.877.257
							-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay 1.464.092.279.928
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.010.469.449.193
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý 90.121.507.401
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện



**10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

STT	Khoản mục	Đất XD CB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
-	<b>Số dư đầu năm</b>		-	<b>396.933.150</b>	<b>3.178.401.000</b>	<b>3.575.334.150</b>
-	<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	<b>396.933.150</b>	<b>3.178.401.000</b>	<b>3.575.334.150</b>
*	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
-	<b>Số dư đầu năm</b>			<b>396.933.150</b>	<b>713.893.846</b>	<b>1.110.826.996</b>
-	<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	<b>63.568.020</b>	<b>63.568.020</b>
	+ Khấu hao trong năm				63.568.020	63.568.020
	+ Khác					-
-	<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					
	+ Giảm khác					-
-	<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	<b>396.933.150</b>	<b>777.461.866</b>	<b>1.174.395.016</b>
*	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.464.507.154	2.464.507.154
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	2.400.939.134	2.400.939.134



**12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh****13 Chi phí trả trước**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	32.598.124.902	18.881.249.389
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	32.598.124.902	18.881.249.389
b Dài hạn	163.495.762.543	185.360.084.636
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	163.495.762.543	185.360.084.636
<b>Cộng</b>	<b>196.093.887.445</b>	<b>204.241.334.025</b>

**14 Tài sản khác****Cộng**

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
<b>15 <u>Vay và nợ thuê tài chính</u></b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>
<b>a <u>Vay ngắn hạn</u></b>	<b>437.877.009.931</b>	<b>437.877.009.931</b>	<b>1.739.248.535.726</b>	<b>1.569.953.943.957</b>	<b>268.582.418.162</b>	<b>268.582.418.162</b>
<b>b <u>Vay dài hạn</u></b>	<b>1.869.279.642.133</b>	<b>1.869.279.642.133</b>	<b>555.511.480.694</b>	<b>380.398.276.579</b>	<b>1.694.166.438.018</b>	<b>1.694.166.438.018</b>
Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
- Quảng Ninh kỳ hạn 60 tháng	-	-		4.113.148.710	4.113.148.710	4.113.148.710
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 72 tháng	35.774.658.000	35.774.658.000		47.000.000.000	82.774.658.000	82.774.658.000
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	598.342.372.832	598.342.372.832	9.491.560.705	46.400.000.000	635.250.812.127	635.250.812.127
Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ						
hạn trên 72 tháng	126.719.823.715	126.719.823.715	52.206.827.790	93.608.481.669	168.121.477.594	168.121.477.594
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	6.181.295.454	6.181.295.454	6.181.295.454			-
Ngân hàng cổ phần Tiên Phong						
- kỳ hạn 60 tháng	13.089.921.525	13.089.921.525		9.954.646.200	23.044.567.725	23.044.567.725
Ngân hàng công thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	1.045.499.724.352	1.045.499.724.352	452.737.950.490	144.350.000.000	737.111.773.862	737.111.773.862
Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh						
- kỳ hạn 24 tháng	43.671.846.255	43.671.846.255	34.893.846.255	34.972.000.000	43.750.000.000	43.750.000.000



* Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-		26.073.754.000	26.073.754.000	26.073.754.000
* Các khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.869.279.642.133	1.869.279.642.133	555.511.480.694	354.324.522.579	1.668.092.684.018	1.668.092.684.018
c Các khoản nợ thuê tài chính						
d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	
d Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

**16 Phải trả người bán**

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	526.228.261.926	526.228.261.926	438.668.441.330	438.668.441.330
- Công ty TNHH 1TV môi trường TKV	7.549.701.381	7.549.701.381	18.564.648.151	18.564.648.151
- Công ty TNHH Công Oanh	8.580.689.502	8.580.689.502	3.737.663.640	3.737.663.640
- Công ty CP Du lịch và Thương mại	176.000.000	176.000.000		-
- Công ty xây dựng Hàm lò 1		-		-
- Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin		-		-
- Công ty CP Du lịch và Thương mại CN Quảng Ninh	10.183.367.327	10.183.367.327	30.016.077.026	30.016.077.026
- Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	8.647.240.821	8.647.240.821	3.637.911.406	3.637.911.406
- Công ty xây lắp mỏ TKV	20.253.483.761	20.253.483.761	28.064.987.744	28.064.987.744
- Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin	3.081.724.993	3.081.724.993	2.907.003.923	2.907.003.923
- Xí nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai	26.159.210.729	26.159.210.729	11.031.482.932	11.031.482.932
- Phải trả các đối tượng khác	441.596.843.412	441.596.843.412	340.708.666.508	340.708.666.508
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>526.228.261.926</b>	<b>526.228.261.926</b>	<b>438.668.441.330</b>	<b>438.668.441.330</b>
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				



d Phải trả người bán là các bên liên quan

**17 Trái phiếu phát hành**

**18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	2.357.470.074	96.547.726.766	98.905.196.840	-
+ Thuế GTGT hàng nội địa	2.357.470.074	96.547.726.766	98.905.196.840	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
+ Thuế xuất khẩu				
+ Thuế nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.144.900.408	31.461.635.127	36.914.381.064	10.692.154.471
- Thuế thu nhập cá nhân	735.275.575	4.403.304.302	4.694.606.579	443.973.298
- Thuế tài nguyên	43.156.283.076	296.898.617.968	289.802.720.561	50.252.180.483
- Thuế môi trường	899.360.600	6.918.542.100	9.489.091.400	(1.671.188.700)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		17.083.915.724	15.516.324.136	1.567.591.588
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.476.725.000	97.165.658.142	78.487.824.240	20.154.558.902
<b>Cộng</b>	<b>64.770.014.733</b>	<b>550.482.400.129</b>	<b>533.813.144.820</b>	<b>81.439.270.042</b>
b Phải thu				



**25 Vốn chủ sở hữu****a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	<b>Số dư đầu kỳ năm trước</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	-	<b>23.932.314.251</b>	<b>87.216.900.214</b>		<b>93.891.037</b>	<b>481.040.695.502</b>
	Tăng vốn trong năm trước				15.065.332.864				15.065.332.864
	Lãi trong năm trước					86.996.418.378			86.996.418.378
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm trước					87.216.900.214			87.216.900.214
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	-	<b>38.997.647.115</b>	<b>86.996.418.378</b>	-	<b>93.891.037</b>	<b>495.885.546.530</b>
	Tăng vốn trong năm nay				14.999.188.313				14.999.188.313
	Lãi trong năm nay					30.062.733.773			30.062.733.773
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay					86.996.418.378			86.996.418.378
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	-	<b>53.996.835.428</b>	<b>30.062.733.773</b>	-	<b>93.891.037</b>	<b>453.951.050.238</b>

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	240.494.310.000	195.729.220.000
Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	129.496.930.000	174.262.020.000
Vốn tự bổ sung		
Khác		
<b>Cộng</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>369.991.240.000</b>



c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	36.999.124.000	36.999.124.000
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	53.996.835.428	38.997.647.115
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
g			
<b>26</b>	<b><u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>



<b>27</b>	<b><u>Chênh lệch tỷ giá</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>28</b>	<b><u>Nguồn kinh phí</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
<b>29</b>	<b><u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
a	Tài sản thuê ngoài		4.541.325.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
<b>30</b>	<b><u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u></b>		
<b>VII</b>	<b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
		<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>1</b>	<b><u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u></b>	<b>2.450.759.088.826</b>	<b>2.164.067.787.098</b>
	+ Doanh thu bán Than	2.385.203.504.791	2.091.014.636.733
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.555.584.035	73.053.150.365
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
<b>2</b>	<b><u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u></b>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>3</b>	<b><u>Giá vốn hàng bán</u></b>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.984.438.121.760	1.719.025.653.747
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	15.581.029.400	40.280.072.244
	<b>Cộng</b>	<b>2.000.019.151.160</b>	<b>1.759.305.725.991</b>
<b>4</b>	<b><u>Doanh thu hoạt động tài chính</u></b>	<b>2.251.759.913</b>	<b>5.079.871.173</b>
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.710.001	69.429.652
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-	Lãi bán ngoại tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Lãi bán hàng trả chậm		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.188.049.912	5.010.441.521
<b>5</b>	<b><u>Chi phí tài chính</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>



-	Lãi tiền vay	156.547.706.867	123.474.348.544
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	29.662.901.275	20.338.912.872
	+ Lãi tiền vay dài hạn	126.884.805.592	103.135.435.672
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗi bán ngoại tệ		
-	Lỗi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		21.221.644
	<b>Cộng</b>	<b>156.547.706.867</b>	<b>123.495.570.188</b>
<b>6</b>	<b><u>Thu nhập khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa		
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	9.347.243.163	6.028.904.895
	<b>Cộng</b>	<b>9.347.243.163</b>	<b>6.028.904.895</b>
<b>7</b>	<b><u>Chi phí khác</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa		
-	Lỗi do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt		
-	Các khoản khác	2.712.058.540	2.204.846.798
	<b>Cộng</b>	<b>2.712.058.540</b>	<b>2.204.846.798</b>
<b>8</b>	<b><u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>a</b>	<b>Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ</b>	<b>207.124.557.013</b>	<b>129.337.443.980</b>
-	Chi phí nhân viên quản lý	41.851.040.722	39.472.677.000
-	Chi phí vật liệu quản lý	2.672.222.749	2.056.017.233
-	Chi đồ dùng văn phòng	1.125.226.500	448.944.100
-	Chi phí khấu hao	607.160.626	985.437.847
-	Dịch vụ mua ngoài	4.270.234.812	3.477.198.424
-	Chi phí khác	156.598.671.604	82.897.169.376
<b>b</b>	<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>34.430.249.422</b>	<b>49.755.510.696</b>
-	Chi phí nhân viên	10.364.301.836	15.353.389.670
-	Chi phí vật liệu	13.146.446.491	20.475.004.702
-	Chi phí dụng cụ		
-	Chi phí khấu hao	578.647.012	1.467.503.859
-	Dịch vụ mua ngoài	5.352.935.058	4.665.997.372
-	Chi phí khác	4.987.919.025	7.793.615.093

c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

<b>9</b>	<b><u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
<b>a/</b>	<b><u>Tổng số</u></b>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	685.021.565.494	656.922.414.445
	+ Chi phí vật liệu	474.145.964.767	459.642.463.973
	+ Chi phí Nhiên liệu	153.668.481.708	154.637.638.290
	+ Chi phí động lực	57.207.119.019	42.642.312.182
	Chi phí nhân công	442.643.734.841	371.335.473.527
	+ Chi phí tiền lương	377.441.481.812	313.651.012.974
	+ Chi phí BHXH, YT, CĐ	37.982.812.236	34.557.662.870
	+ Chi ăn ca	27.219.440.793	23.126.797.683
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.776.147.480	250.938.926.330
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.687.803.205	215.422.290.328
	Chi phí khác bằng tiền	689.393.675.902	533.433.265.406
	<b>Cộng</b>	<b>2.375.522.926.922</b>	<b>2.028.052.370.036</b>

<b>10</b>	<b><u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.461.635.127	24.081.047.135
-	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.461.635.127	24.081.047.135

<b>11</b>	<b><u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u></b>	<b><u>Kỳ này</u></b>	<b><u>Kỳ trước</u></b>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	<b><u>Kỳ này</u></b>	
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

**VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)**

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng



	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện		
3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.294.760.016.420	1.871.659.180.075
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....		
4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.950.352.220.536	1.645.585.086.181
- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....		

**IX Những thông tin khác**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 Thông tin về các bên liên quan
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 Những thông tin khác

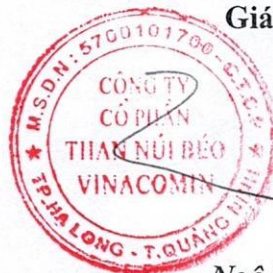
Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**






**Bùi Bằng Ngọc**

**Trương Thúy Mai**

**Ngô Thế Phiệt**



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 429 /VNBC-KT  
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý IV/2019

Hà Long, ngày 20 tháng 1 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý IV/2019 so với quý IV/2018 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý IV/2019 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và chưa kiểm toán báo cáo tài chính của kiểm toán độc lập.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý IV/ 2019 là 613.786.800 đồng, giảm so với cùng kỳ quý IV/2018 là 54.638.044.669 đồng do trong quý IV Công ty đã tạm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP, số thuế phải nộp: 15.102.749.741 đồng trong đó thuế TNDN tăng do chi phí lãi vay vượt quy định là 11.819.956.820 đồng, đồng thời do than tiêu thụ chất lượng thấp, giá bán giảm so với kế hoạch được giao làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý IV/2019.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

**Nơi nhận:**

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT.

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt